

Bản án số: 620/2017/LĐ-PT
Ngày: 13/7/2017
V/v Tranh chấp đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Xuân

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Tâm Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 06 và 13 tháng 7 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2017/TLPT-LĐ ngày 01 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 110/2017/LĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1423/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khu phố A, phường N, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Minh H2, sinh năm 1974.

Địa chỉ: đường H, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2014 tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M.

Địa chỉ: Đường D, Khu chế xuất L, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Mỹ L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: đường O, Phường M, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 12/01/2015)

3. Người kháng cáo: Bà Hồ Thị H - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2014, bản tự khai ngày 05/3/2014, biên bản hòa giải ngày 06/5/2014, phía nguyên đơn bà Hồ Thị H và người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Minh H2 trình bày:

Bà H vào làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 08/12/2012 đến ngày 05/01/2013 thì ký hợp đồng lao động chính thức với thời hạn là 12 tháng, mức lương khởi điểm là 2.642.000 đồng cùng phụ cấp 600.000 đồng. Công ty không giao hợp đồng lao động cho bà H. Trong quá trình làm việc, Công ty cho rằng bà H có lỗi trong việc làm sai hàng nên ngày 30/01/2013 Công ty đã ra quyết định số 04/01/QĐBTV/2013 buộc bà H nghỉ việc từ ngày 01/02/2013.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án buộc Công ty trả cho bà các khoản tiền do đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật, bao gồm:

- Tiền lương cho những ngày không được làm việc tính từ ngày 05/01/2013 đến ngày 28/02/2017 là: 48 tháng x 3.750.000 đồng (theo lương vùng tối thiểu Nghị định 153 ngày 14/11/2016) = 180.000.000 đồng;
- Tiền bảo hiểm xã hội: 3.750.000 đồng x 18% x 48 tháng = 32.400.000 đồng;
- Tiền bảo hiểm y tế: 3.750.000 đồng x 3% x 48 tháng = 5.400.000 đồng;
- Tiền bảo hiểm thất nghiệp: 3.750.000 đồng x 60% x 03 tháng (theo luật Bảo hiểm thất nghiệp) = 6.750.000 đồng;
- Bồi thường 02 tháng tiền lương x 3.750.000 đồng = 7.500.000 đồng;
- Bồi thường 01 tháng tiền lương do vi phạm thời hạn báo trước: 3.750.000 đồng;
- Trả tiền phép năm của 12 ngày là 1.728.000 đồng;
- Trả tiền phụ cấp trách nhiệm: 600.000 đồng x 48 tháng = 28.800.000 đồng;
- Trả tiền tư vấn hỗ trợ là 10.000.000 đồng và trả tiền thuê phương tiện đi lại là 2.000.000 đồng, tổng cộng: 12.000.000 đồng;

Tổng số tiền yêu cầu là 278.328.000 đồng.

Bà H xin rút yêu cầu buộc Công ty phải trả thêm 5% tiền phụ cấp độc hại trên số tiền 3.750.000 đồng là 187.500 đồng x 48 tháng = 9.000.000 đồng. Công ty đã trả đủ tiền lương tháng 01/2013 và đã đóng bảo hiểm xã hội trong tháng 01/2013 cho bà H. Từ tháng 02/2013 đến tháng 6/2013 bà H không có việc làm. Từ tháng 7/2013 đến tháng 01/2014, bà H làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ kiểm hàng Tokinaga Việt Nam và Công ty này đã đóng bảo hiểm xã hội cho bà H.

Tại bản tự khai ngày 06/5/2014, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất, đại diện hợp pháp của Công ty M bà Trần Mỹ L trình bày:

Công ty đã nhận bà Hồ Thị H vào làm việc từ ngày 08/12/2012 với vị trí là công nhân kỹ thuật may, thời gian thử việc là 01 tháng. Trong thời gian thử việc bà H không đáp ứng được yêu cầu công việc của Công ty, may hư rất nhiều.

Ngày 29/12/2012, quản lý chuyên sản xuất có thông báo trả bà H về phòng nhân sự vì không đáp ứng được yêu cầu tay nghề, sau đó Phòng nhân sự Công ty thông báo cho bà H biết chấm dứt thỏa thuận thử việc với lý do bà H không đáp ứng được yêu cầu. Cùng thời gian này Công ty cũng có nhu cầu tuyển nhân viên thống kê cho các bộ phận trong đó có bộ phận Vali-Album và đã dán thông báo tại công nên bà H biết và ứng tuyển vào vị trí thống kê. Do bà H có bằng tốt nghiệp trung cấp kế toán, đã nắm rõ được quy trình làm việc tại chuyên sản xuất Vali-Album nên Công ty đồng ý nhận bà H vào làm với công việc mới là nhân viên thống kê bộ phận Vali-Album vào ngày 05/01/2013 với thời gian thử việc là 01 tháng (bà H đã nộp bổ sung bằng trung cấp kế toán vào ngày 31/12/2012 vào hồ sơ xin việc). Trong thời gian thử việc, do bà H không đáp ứng yêu cầu công việc đồng thời nhiều lần bất đồng, mâu thuẫn với cán bộ quản lý chuyên nên bà lại bị trả về phòng nhân sự. Ngày 29/01/2013 Phòng nhân sự Công ty đã báo cho bà H biết công ty không nhận việc và cho bà H nghỉ việc kể từ ngày 01/02/2013, theo quyết định cho thôi việc số 04/01/QĐBT/2013 ngày 30/01/2013.

Công ty với bà H không có ký hợp đồng lao động. Bà H vào làm việc tại Công ty theo 02 hợp đồng thử việc với 02 công việc khác nhau, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không lập hợp đồng thử việc. Công ty đã trả đủ tiền lương tháng 01/2013 là 2.642.000 đồng cho bà H, bà H ký nhận trực tiếp ở phòng kế toán, hiện nay công ty không còn lưu vì thời gian quá lâu. Việc Công ty ra quyết định buộc thôi việc trong thời gian thử việc là không vi phạm quy định về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nên Công ty không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bà H.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 110/2017/LĐST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân quận T đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 71, 72, 91, 92, 93, 108, 147, 235, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 41, Điều 166, Điều 167 Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ vào Điều 11 Nghị định 41/CP ngày 06/7/1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động năm 1994 về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; Điều 15 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương; Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động;

Căn cứ vào Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/9/2003 và Thông tư số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/5/2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị H.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả cho bà H do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, gồm: Tiền lương cho những ngày bà H không được làm việc là 29.062.000 đồng (Hai mươi chín triệu sáu mươi hai nghìn đồng); Bồi thường 02 tháng tiền lương là 5.284.000 đồng (Năm triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng); Bồi thường tiền lương tương ứng 30 ngày không thông báo trước là 2.642.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng); Hoàn trả cho bà Hồ Thị H tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế là 3.328.920 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn chín trăm hai mươi đồng). Tổng số tiền là: 40.316.920 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn không thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2/ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M và bà H phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho bà H theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội có thẩm quyền từ ngày 01/02/2013 đến ngày 30/6/2013 theo mức lương 2.642.000 đồng/tháng.

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn trả tiền trợ cấp độc hại là: 9.000.000 đồng.

4/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn M bồi thường 195.483.080 đồng, gồm các khoản sau: trả tiền lương cho những ngày bà H không được làm việc, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiền bảo hiểm thất nghiệp, 02 tháng tiền lương, 01 tháng lương vi phạm thời hạn báo trước.

5/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn M trả tiền tư vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng và tiền đi lại 2.000.000 đồng, trả tiền phép năm 1.728.000 đồng, phụ cấp trách nhiệm 28.800.000 đồng.

6/ Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn không phải nộp án phí lao động sơ thẩm. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải nộp 1.209.508 đồng án phí lao động sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 08/5/2017 nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Minh H2 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị H trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xin rút một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu Công ty phải trả cho bà H tiền phép năm 1.728.000 đồng, trả tiền tư vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng và tiền đi lại 2.000.000 đồng.

Bà H đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn, cụ thể:

- Buộc Công ty phải áp dụng mức lương 3.750.000 đồng/tháng, là mức lương tối thiểu vùng 1 theo Nghị định 153/CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ, để tính toán các khoản bồi thường cho bà H và thời gian bồi thường phải được tính từ ngày 01/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Không áp dụng mức lương 2.642.000 đồng/tháng và chỉ tính đến ngày hết hạn hợp đồng lao động là ngày 05/01/2014 như án sơ thẩm đã tuyên. Những khoản bà H được bồi thường bao gồm: tiền lương trong những ngày không được làm việc, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, 02 tháng tiền lương và 01 tháng tiền lương do vi phạm thời hạn báo trước.

- Phải trả tiền phụ cấp trách nhiệm 600.000 đồng/tháng tính từ ngày 01/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đây là tiền mà Công ty hỗ trợ cho bà H trong việc đi lại, thuê nhà ở, tiền ăn.

Bà Trần Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M trình bày:

Phía bị đơn đồng ý với việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn. Không đồng ý với kháng cáo của bà H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc áp dụng mức lương 2.642.000 đồng/tháng để làm căn cứ giải quyết. Công ty xác định không có trả tiền phụ cấp trách nhiệm 600.000 đồng/tháng như phía bà H trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần đơn khởi kiện và được bị đơn đồng ý nên đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty phải trả cho bà H tiền phép năm 1.728.000 đồng, trả tiền tư vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng và tiền đi lại 2.000.000 đồng.

Đối với kháng cáo còn lại của nguyên đơn, về mức lương áp dụng chỉ chấp nhận mức lương thực lãnh 2.642.000 đồng/tháng, số tiền phụ cấp 600.000 đồng/tháng phía bà H không chứng minh được có nhận khoản tiền này, phía Công ty không thừa nhận. Thời gian để xem xét giải quyết bồi thường cũng chỉ được tính đến ngày hết hạn của hợp đồng lao động. Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật do đó đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị H có ông Đỗ Minh H2 đại diện theo ủy quyền xin rút một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả cho bà H tiền phép năm 1.728.000 đồng, trả tiền tư vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng và tiền đi lại 2.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý với việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quyết định hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà H buộc Công ty phải trả tiền phép năm 1.728.000 đồng, trả tiền tư vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng và tiền đi lại 2.000.000 đồng.

[2] Đối với kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa các đương sự đều xác định giữa Công ty và bà H đã ký kết hợp đồng lao động với thời hạn là 12 tháng, từ ngày 05/01/2013 đến ngày 05/01/2014. Công ty đã trả lương tháng 01/2013 cho bà H. Ngày 01/02/2013 bà H bị Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật Lao động năm 1994, Điều 14 của Nghị định 44/CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động thì “Trong trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì phải nhận người lao động trở lại làm việc và phải bồi thường 1 khoản tiền tương ứng với tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 2 tháng tiền lương và phụ cấp lương; trong trường hợp vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì còn phải bồi thường 1 khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không được báo trước. Tiền lương làm căn cứ để bồi thường là tiền lương theo hợp đồng lao động được tính bình quân của 06 tháng liền kề trước khi sự việc xảy ra, gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ (nếu có)”.

[3] Do hai bên đều không nộp được hợp đồng lao động cũng như bảng lương nên mức lương làm căn cứ để giải quyết chỉ được xác định dựa trên mức lương của bà H khi tham gia bảo hiểm xã hội là 2.642.000 đồng/tháng. Công ty và bà H cũng thừa nhận đây là mức lương thỏa thuận khi ký kết hợp đồng lao động. Căn cứ theo điều luật đã viện dẫn ở trên, không có cơ sở để chấp nhận mức lương 3.750.000 đồng/tháng, là mức lương tối thiểu vùng 1 theo Nghị định 153/CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ như phía bà H yêu cầu. Bà H cho rằng bà còn được nhận phụ cấp lương là 600.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, phía bà H đã xác định số tiền 600.000 đồng là tiền Công ty hỗ trợ trong việc đi lại, thuê nhà ở, tiền ăn; Hội đồng xét xử xét thấy đây là các khoản hỗ trợ, trợ cấp của

Công ty không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động nên không được xem là phụ cấp lương theo quy định. Mặt khác, Công ty không thừa nhận có khoản phụ cấp này và bà H cũng không chứng minh được mình có nhận được khoản tiền này trên thực tế. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H về việc buộc Công ty phải trả thêm khoản phụ cấp lương 600.000 đồng/tháng. Như vậy, mức lương 2.642.000 đồng mà cấp sơ thẩm đã áp dụng để giải quyết các khoản bồi thường là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, Hợp đồng lao động ký kết giữa bà H và Công ty đã hết hạn nên chỉ có thể buộc Công ty phải có trách nhiệm trả cho bà H các khoản bồi thường với thời hạn tính từ ngày 01/02/2013 cho đến ngày hết hạn của hợp đồng 05/01/2014.

[4] Từ những phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

Bà H không phải nộp án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299; khoản 1, khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 41, Điều 166, Điều 167 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ vào Điều 11 của Nghị định 41/CP ngày 06/7/1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động năm 1994 về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; Điều 15 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động;

Căn cứ vào Thông tư số 19/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/9/2003 và Thông tư số 17/2009/TT – BLĐTBXH ngày 26/5/2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ vào Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

- Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải trả tiền phép năm 1.728.000 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng), trả tiền tư

vấn (thuê luật sư) 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và tiền đi lại 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị H.

1/ Tuyên bố Công ty trách nhiệm hữu hạn M đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với bà Hồ Thị H. Hủy Quyết định buộc thôi việc số 04/01/QĐ BTV/2013 ngày 30/1/2013 của Công ty. Hợp đồng lao động số 14/01/2013 giữa Công ty và bà H hết hạn vào ngày 05/01/2014.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải thanh toán cho bà H các khoản tiền cụ thể sau: Tiền lương cho những ngày bà H không được làm việc là 29.062.000 đồng (Hai mươi chín triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng); Bồi thường 02 tháng tiền lương là 5.284.000 đồng (Năm triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng); Bồi thường tiền lương tương ứng 30 ngày không thông báo trước là 2.642.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng); Hoàn trả cho bà Hồ Thị H tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế là 3.328.920 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Tổng số tiền là: 40.316.920 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm mười sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M và bà H phải có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho bà H theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội có thẩm quyền từ ngày 01/02/2013 đến ngày 30/6/2013 theo mức lương 2.642.000 đồng/tháng.

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn rút yêu cầu về việc buộc bị đơn trả tiền trợ cấp độc hại là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

4/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải bồi thường số tiền 195.483.080 đồng (Một trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi ba nghìn không trăm tám mươi đồng).

- Bà H không phải nộp án phí lao động phúc thẩm và án phí lao động sơ thẩm. Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải nộp 1.209.508 đồng (Một triệu hai trăm lẻ chín nghìn năm trăm lẻ tám đồng) án phí lao động sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Cục Thi hành dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Dung